

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: **CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ALPHANAM**

Địa chỉ: **KHU CN PHỐ NỔI A, TRUNG TRẮC, VĂN LÂM, HƯNG YÊN**

Tel: **0321 3980 386 - 04 3 569 0848** Fax: **04 35578420**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2013

Gồm các biểu:

- 1. Bảng cân đối kế toán**
- 2. Kết quả hoạt động kinh doanh**
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,178,347,948,528	1,431,880,954,644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20,727,477,426	36,628,586,637
1. Tiền	111	V.01	9,927,477,426	22,562,846,637
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,800,000,000	14,065,740,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	77,811,571,144	72,497,047,878
1. Đầu tư ngắn hạn	121		77,814,407,344	72,499,815,478
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,836,200)	(2,767,600)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		648,588,796,850	569,030,227,866
1. Phải thu khách hàng	131		625,630,143,273	534,547,057,579
2. Trả trước cho người bán	132		81,903,321,547	78,474,059,733
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		13,807,639	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	33,976,676,305	44,615,515,361
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(92,935,151,914)	(88,606,404,807)
IV. Hàng tồn kho	140		350,978,677,087	699,559,220,798
1. Hàng tồn kho	141	V.04	351,098,300,004	699,559,220,798
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(119,622,917)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		80,241,426,021	54,165,871,465
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		487,421,071	387,858,255
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,278,390,262	13,716,643,373
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	6,939,530,956	3,844,573,333
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		58,536,083,732	36,216,796,504

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,886,374,135,347	2,051,657,369,786
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		283,035,696,955	306,021,738,372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	96,636,718,823	117,779,519,274
- Nguyên giá	222		210,890,459,083	241,524,985,736
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(114,253,740,260)	(123,745,466,462)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	2,988,009,607	3,721,629,583
- Nguyên giá	225		4,798,554,322	4,798,554,322
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,810,544,715)	(1,076,924,739)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	149,894,822,984	150,026,412,785
- Nguyên giá	228		150,557,461,504	150,750,729,985
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(662,638,520)	(724,317,200)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	33,516,145,541	34,494,176,730
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	64,269,943,904	9,204,704,414
- Nguyên giá	241		65,500,735,120	10,077,389,298
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1,230,791,216)	(872,684,884)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	171,029,161,609	183,094,990,097
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		103,966,917,073	114,294,745,561
3. Đầu tư dài hạn khác	258		67,062,244,536	77,000,244,536
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(8,200,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		27,732,781,925	21,242,417,346
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	27,290,060,565	20,641,163,986
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		442,721,360	601,253,360
VI. Lợi thế Thương mại			1,340,306,550,954	1,532,093,519,557
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,064,722,083,875	3,483,538,324,430

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,117,311,110,725	1,325,895,619,273
I. Nợ ngắn hạn	310		1,013,596,997,002	1,251,398,012,629
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	381,780,158,882	542,452,991,054
2. Phải trả người bán	312		342,114,731,110	212,755,360,040
3. Người mua trả tiền trước	313		88,400,727,120	298,624,599,235
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	40,908,978,804	37,423,641,089
5. Phải trả người lao động	315		6,222,646,893	10,288,071,091
6. Chi phí phải trả	316	V.17	17,961,899,883	19,435,147,392
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	122,349,812,983	116,250,132,562
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		11,911,460,572	11,423,889,412
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,946,580,754	2,744,180,754
II. Nợ dài hạn	330		103,714,113,723	74,497,606,644
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		6,102,120,047	6,821,751,865
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	67,432,303,178	35,727,046,111
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	16,619,945,477	18,026,488,786
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		13,559,745,021	13,922,319,882
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,772,541,471,083	1,974,163,296,630
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,772,541,471,083	1,974,163,296,630
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74,155,820,000	74,155,820,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,649,596,131	4,649,596,131
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		435,087,979	435,087,979
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5,914,670,142	5,914,670,142
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(237,457,833,169)	(35,836,007,622)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			174,869,502,068	183,479,408,527
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,064,722,083,875	3,483,538,324,430

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	1,308,915,648
USD		140.79	2,753.72
EUR		331.63	8.18
JPY		-	2,377,177.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
7. Mệnh giá Cổ phiếu ủy thác		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Nguyễn Văn Anh

Kế toán trưởng



Bùi Kim Yến

Lập ngày 12 tháng 02 năm 2014

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế đến quý IV năm nay	Lũy kế đến quý IV năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	903,087,187,011	521,921,824,226	1,962,453,850,111	978,581,082,915
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	866,035,966	4,038,338,957	2,898,720,202	10,677,001,478
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	902,221,151,045	517,883,485,269	1,959,555,129,909	967,904,081,437
4. Giá vốn hàng bán	11	861,363,567,070	457,795,723,329	1,866,566,986,041	858,127,326,843
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	40,857,583,975	60,087,761,940	92,988,143,868	109,776,754,594
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,412,822,521	2,961,133,950	15,529,187,911	8,375,738,106
7. Chi phí tài chính	22	22,301,756,118	27,457,078,743	64,018,747,875	78,200,459,253
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	19,679,047,333	50,096,090,987	59,790,018,992	62,445,434,404
8. Chi phí bán hàng	24	5,261,352,707	6,258,271,838	28,135,838,187	20,855,519,724
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	51,840,813,952	62,957,319,440	209,647,430,771	146,848,675,489
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(34,133,516,281)	(33,623,774,131)	(193,284,685,054)	(127,752,161,765)
11. Thu nhập khác	31	6,935,429,530	11,022,624,948	15,043,124,278	31,786,378,187
12. Chi phí khác	32	4,975,574,554	13,127,429,589	15,502,628,963	16,490,523,586
13. Lợi nhuận khác	40	1,959,854,976	-2,104,804,641	(459,504,685)	15,295,854,601
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết liên doanh		(2,165,253,101)	-1,637,706,371	(10,327,828,488)	(36,301,198,944)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(34,338,914,406)	(37,366,285,143)	(204,072,018,227)	(148,757,506,109)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	419,402,369	4,130,287,501	2,573,602,770	2,853,971,879
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(615,229,420)	(1,185,750,596)	(1,406,543,309)	(2,687,500,368)
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(34,143,087,356)	(40,310,822,048)	(205,239,077,688)	(148,923,977,619)
19.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	12,450,285,861	(2,444,753,096)	(3,617,252,141)	(4,062,024,834)
19.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62	(46,593,373,217)	(37,866,068,952)	(201,621,825,547)	(144,861,952,785)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			(1,047)	(1,127)

Người lập biểu

Nguyễn Văn Anh

Kế toán trưởng

Bùi Kim Yến



Lập ngày 12 tháng 02 năm 2014
Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(204,072,018,227)	(148,757,506,109)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	19,892,516,243	20903013783
- Các khoản dự phòng	03	(3,871,184,293)	73,849,399,366
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(332,188,717)	101,819,707
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,077,254,577)	9,281,737,229
- Chi phí lãi vay	06	58,914,986,435	62,445,434,404
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(131,545,143,137)	17,823,898,380
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	98,010,520,020	(192,750,111,716)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(348,460,920,794)	(476,366,909,890)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	602,866,237,086	773,831,013,070
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6,748,459,395	(18,500,245,819)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(58,914,986,435)	(62,392,069,832)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2,914,337,822)	(9,301,662,944)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	20,056,814,665	5,705,181,729
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(20,315,604,617)	(8,416,541,722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	165,531,038,361	29,632,551,257
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(8,968,474,909)	(5,396,345,630)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	11,022,527,273	10,361,876,204
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,000,000,000)	(129,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13,715,408,134	8,151,994,286
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,251,000,000)	(3,362,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15,394,884	1,679,300,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,040,638,593	6,235,447,075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15,574,493,975	(111,329,728,066)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,045,805,274,307	1,573,795,715,484
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,241,974,843,743)	(1,504,033,215,873)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(826,040,089)	(1,386,605,479)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(196,995,609,525)	68,375,894,132

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Lũy kế đến quý này	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(15,890,077,189)	(13,321,282,676)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	36,628,586,637	49,967,120,314
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11,032,022)	(17,251,001)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	20,727,477,426	36,628,586,637

0

Người lập biểu



Nguyễn Văn Anh

Kế toán trưởng



Bùi Kim Yến

Lập ngày 12 tháng 02 năm 2014

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hoàng Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (DẠNG TÓM TẮT)**

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1,517,245,684	3,122,740,228
- Tiền gửi ngân hàng	8,410,231,742	19,440,106,409
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	10,800,000,000	14,065,740,000
Cộng	20,727,477,426	36,628,586,637

02. Đầu tư tài chính ngắn hạn "xem trang 6"**03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu của người lao động	1,726,198,155	884,677,551
- Phải thu khác	32,250,478,150	43,730,837,810
Cộng	33,976,676,305	44,615,515,361

04. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	169,309,709	169,309,709
- Nguyên liệu, vật liệu	80,578,390,681	85,788,573,850
- Công cụ, dụng cụ	1,566,653,859	1,720,529,595
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	111,363,497,830	448,208,339,557
- Thành phẩm	36,795,072,123	31,314,432,695
- Hàng hoá	65,980,387,098	94,070,407,234
- Hàng gửi đi bán	16,397,788,783	40,428,237
- Hàng hoá bất động sản	38,247,199,921	38,247,199,921
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	351,098,300,004	699,559,220,798

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	-	408,702,234
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	383,385,153	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	6,549,130,709	3,435,871,099
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	7,015,094	-
Cộng	6,939,530,956	3,844,573,333

06. Tài sản cố định

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định hữu hình	96,636,718,823	117,779,519,274
- Nguyên giá	210,890,459,083	241,524,985,736
- Giá trị hao mòn lũy kế	(114,253,740,260)	(123,745,466,462)
Tài sản cố định thuê tài chính	2,988,009,607	3,721,629,583
- Nguyên giá	4,798,554,322	4,798,554,322
- Giá trị hao mòn lũy kế	(1,810,544,715)	(1,076,924,739)
Tài sản cố định vô hình	149,894,822,984	150,026,412,785

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Nguyên giá	150,557,461,504	150,750,729,985
- Giá trị hao mòn lũy kế	(662,638,520)	(724,317,200)
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	249,519,551,414	271,527,561,642
07. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
Bao gồm các công trình:		
- Chi phí mua văn phòng tại Hồ Chí Minh	-	907,530,331
- Dự án nhà ở, chung cư Cổ Nhuế	3,105,522,000	3,105,522,000
- Dự án Nhà ở chia lô Xuân Phương	785,215,200	785,215,200
- Dự án Khu đô thị Trung Hưng Sơn Tây	6,134,184,659	6,134,184,659
- Dự án Khách sạn Đông Dương	61,052,000	61,052,000
- Xây dựng khu văn phòng Công ty CP 118	17,276,909	17,276,909
- Dự án xây dựng cao ốc tại 58 Bạch Đằng	5,325,018,113	5,325,018,113
- Công trình Bình Minh - Cao Viên	17,840,957,608	17,840,957,608
- Khác	246,919,052	317,419,910
Cộng	33,516,145,541	34,494,176,730
08. Bất động sản đầu tư	Cuối năm	Đầu năm
Bất động sản đầu tư	64,269,943,904	9,204,704,414
- Nguyên giá	65,500,735,120	10,077,389,298
- Giá trị hao mòn lũy kế	(1,230,791,216)	(872,684,884)
Cộng	64,269,943,904	9,204,704,414
09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn "xem trang 6-7"		
10. Lợi thế Thương mại "xem trang 8"		
11. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	376,900,335,613	525,304,178,412
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4,879,823,269	17,148,812,642
Cộng	381,780,158,882	542,452,991,054
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	36,630,902,289	29,446,508,281
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	123,912,558	293,342,455
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	365,038,678
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,399,881,078	5,608,998,916
- Thuế thu nhập cá nhân	1,749,204,066	1,704,673,946
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,078,813	5,078,813
Cộng	40,908,978,804	37,423,641,089
13. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí phải trả	17,961,899,883	19,435,147,392
Cộng	17,961,899,883	19,435,147,392

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	29,291,346	36,924,238
- Kinh phí công đoàn	3,038,654,483	2,850,266,568
- Bảo hiểm xã hội	847,989,845	198,875,992
- Bảo hiểm y tế	119,463,818	98,585,245
- Bảo hiểm thất nghiệp	69,997,401	36,122,136
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,000,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	118,241,416,090	113,029,358,383
Cộng	122,349,812,983	116,250,132,562

15. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	66,288,499,994	33,737,696,954
Nợ dài hạn	1,143,803,184	1,989,349,157
Cộng	67,432,303,178	35,727,046,111

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	18,026,488,786	20,713,989,154
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(1,406,543,309)	(2,687,500,368)
Số dư cuối năm	16,619,945,477	18,026,488,786

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu "xem trang 9"

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
	Cộng	<u>903,087,187,011</u>	<u>521,921,824,226</u>
02.	Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm nay	Năm trước
	Cộng	<u>866,035,966</u>	<u>4,038,338,957</u>
03.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Năm nay	Năm trước
	Cộng	<u>902,221,151,045</u>	<u>517,883,485,269</u>
04.	Giá vốn hàng bán (Mã Số 11)	Năm nay	
	Cộng	<u>861,363,567,070</u>	<u>457,795,723,329</u>
05.	Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
	Cộng	<u>4,412,822,521</u>	<u>2,961,133,950</u>
06.	Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
	Cộng	<u>22,301,756,118</u>	<u>27,457,078,743</u>
06b	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	Cộng	<u>51,840,813,952</u>	<u>62,957,319,440</u>
07.	Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	Cộng	<u>6,935,429,530</u>	<u>11,022,624,948</u>
08.	Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	Cộng	<u>4,975,574,554</u>	<u>13,127,429,589</u>
07.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
	- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>419,402,369</u>	<u>4,130,287,501</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

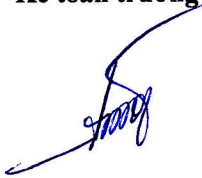
	Năm nay	Năm trước
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(615,229,420)	(1,185,750,596)

11. Những thông tin khác

Các thông tin về các bên giao dịch và liên quan đã được thuyết minh tại bản Báo cáo tài chính tổng hợp (Báo cáo mẹ) nên không trình bày lại ở đây.

VII. Giải trình về việc lợi nhuận quý IV năm 2013 lỗ so với quý IV năm 2012

Do tình hình kinh tế khó khăn, do đặc thù ngành là kinh tế xây lắp có nhiều công trình chưa quyết toán. Các công ty trong hệ thống vẫn hoạt động bình thường

Hà nội, ngày 12 tháng 02 năm 2014**Người lập biểu****Nguyễn Văn Anh****Kế toán trưởng****Bùi Kim Yến****Tổng giám đốc****TỔNG GIÁM ĐỐC****Bùi Hoàng Tuấn**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM
 Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
Đầu tư ngắn hạn		77,814,407,344		72,499,815,478	
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		1,204,407,344		4,407,344	
+ Công ty Cổ phần Viễn Thông Thăng Long	1,000,000	1,200,000,000	98	4,365,000	
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu (ACB)	98	4,365,000	5	42,344	
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (STB)	5	42,344	-	-	
- Đầu tư ngắn hạn khác		76,610,000,000		72,495,408,134	
+ Tiền gửi có kỳ hạn		15,000,000,000		15,000,000,000	
Ngân hàng		15,000,000,000		15,000,000,000	
+ Cho vay ngắn hạn		61,610,000,000		57,495,408,134	
Phòng thương mại Công nghiệp Việt Nam (*)		47,000,000,000		47,000,000,000	
Công ty TNHH MTV Hanel (Cho vay)		-		10,495,408,134	
Công ty Cổ phần Động lực		10,460,000,000		-	
Cho Công ty CP tư vấn Thiết kế Salvador Perez Arroyo và cộng sự					
vay					
Cho Ông Nguyễn Tuấn Hải vay		1,500,000,000		-	
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm		1,450,000,000		-	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2,836,200)		(2,767,600)	
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu (ACB)		(2,836,200)		(2,767,600)	
Cộng		77,811,571,144		72,497,047,878	

Đơn vị tính: VND

09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

09.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm	Số đầu năm	
	Số lượng	Số lượng	Giá trị

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM
 Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	1,200,000	12,299,617,917	1,200,000	12,429,713,477
- Công ty CP Sao Đỏ Đà Nẵng		91,667,299,156		101,865,032,084
- Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam		<u>103,966,917,073</u>		<u>114,294,745,561</u>

- Cộng**
 * Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu công ty liên doanh, liên kết:
 + Về số lượng (đối với cổ phiếu)
 + Về giá trị

09.2 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu		67,062,244,536		10,000,244,536
+ Công ty Cổ phần viễn thông Thăng Long				10,000,000,000
+ Công ty CP Xây dựng 565	26	244,536	1,000,000	244,536
+ Công ty CP Alphanam Food	6,200	62,000,000	26	-
+ Công ty TNHH MTV Quản lý và phát triển nhà Hà Nội		67,000,000,000		67,000,000,000
- Cho vay dài hạn		-		67,000,000,000
+ Công ty TNHH MTV Quản lý và phát triển nhà Hà Nội				67,000,000,000
Cộng		<u>67,062,244,536</u>		<u>77,000,244,536</u>

Số đầu năm
 (8,200,000,000)
 (8,200,000,000)

09.3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn
 + Công ty Cổ phần Viễn Thông Thăng Long
Cộng

Số cuối năm
 -

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Lợi thế Thương mại

	Số đầu năm	Số phát sinh tăng	Số kết chuyển vào chi phí	Giảm khác	Số cuối năm
Công ty Cổ phần Địa ốc Alphanam	866,849,146,991	-	92,758,241,294	-	774,090,905,697
Công ty Cổ phần Alphanam Xây dựng	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyễn	290,113,850,089	-	26,097,736,676	21,085,574,116	242,930,539,297
Công ty Cổ phần Xây dựng Hà Tây	104,752,122,618	-	11,026,539,224	4,543,738,378	89,181,845,016
Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn	42,264,385,037	-	3,474,435,505	1,948,894,262	36,841,055,270
Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào	92,999,107,920	-	4,600,055,594	7,017,940,354	81,381,111,972
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình giao thông	94,831,003,337	-	9,982,210,878	2,325,248,516	82,523,543,943
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đông Á	40,283,903,565	-	6,442,772,901	483,580,905	33,357,549,759
Cộng	1,532,093,519,557	-	154,381,992,072	37,404,976,531	1,340,306,550,954

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	645,844,130,000	74,155,820,000	-	3,567,681,573	4,649,596,131	435,087,979	5,914,670,142	107,685,880,065	842,252,865,890
Tăng vốn trong năm nay	1,279,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	1,279,000,000,000
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(144,861,952,785)	(144,861,952,785)
Tăng do sát nhập	-	-	-	-	-	-	-	1,340,065,098	1,340,065,098
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(3,567,681,573)	-	-	-	-	(3,567,681,573)
Số dư cuối năm trước	1,924,844,130,000	74,155,820,000	-	-	4,649,596,131	435,087,979	5,914,670,142	(35,836,007,622)	1,974,163,296,630
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	(201,621,825,547)	(201,621,825,547)
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	1,924,844,130,000	74,155,820,000	-	-	4,649,596,131	435,087,979	5,914,670,142	(237,457,833,169)	1,772,541,471,083

